

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ
TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn

Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2 - 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 8 - 24 |



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn

Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Lê Văn Ngà | Chủ tịch |
| Ông Phạm Hùng Phương | Thành viên |
| Ông Vũ Thanh Khiêm | Thành viên |
| Ông Tô Ngọc Thụ | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|--------------------|
| Ông Phạm Hùng Phương | Giám đốc điều hành |
| Ông Nguyễn Khắc Dũng | Phó Giám đốc |
| Ông Tô Ngọc Thụ | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hữu Hoan | Phó Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Phạm Hùng Phương

Giám đốc điều hành

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Số: 0378 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 3 năm 2021 từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến các điều chỉnh liên quan đến việc trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo yêu cầu từ thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 712/TB-KTNN ngày 14 tháng 12 năm 2020 và được đề cập tại Thuyết minh số 4 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Đào Thái Thịnh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1867-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

A blue ink signature of Phan Thị Hồng Nhung.

Phan Thị Hồng Nhung

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 4310-2018-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|--|------------|-------------|------------------------|-------------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 490.089.798.374 | 523.780.861.003 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 55.167.065.179 | 60.880.168.548 |
| 1. Tiền | 111 | | 34.851.640.529 | 18.517.819.791 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 20.315.424.650 | 42.362.348.757 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 136.748.914.291 | 56.413.248.314 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 136.748.914.291 | 56.413.248.314 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 227.564.273.953 | 311.592.536.501 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 204.804.584.052 | 245.308.566.606 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 7.355.424.986 | 8.774.380.280 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 22.711.053.439 | 64.714.562.957 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 7 | (7.306.788.524) | (7.204.973.342) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 69.694.978.222 | 87.774.692.809 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 69.694.978.222 | 87.774.692.809 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 914.566.729 | 7.120.214.831 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 914.566.729 | 1.013.628.950 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | 6.106.585.881 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 309.853.354.107 | 303.504.234.034 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 297.441.357.977 | 290.988.692.374 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 297.441.357.977 | 290.779.692.368 |
| - Nguyên giá | 222 | | 643.669.077.090 | 600.352.572.907 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (346.227.719.113) | (309.572.880.539) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | 209.000.006 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.639.261.714 | 1.639.261.714 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.639.261.714) | (1.430.261.708) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.172.695.567 | 1.172.695.568 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.172.695.567 | 1.172.695.568 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 11.239.300.563 | 11.342.846.092 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 9.602.770.379 | 9.901.875.991 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 13 | 1.636.530.184 | 1.440.970.101 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 799.943.152.481 | 827.285.095.037 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|--|------------|-------------|------------------------|-------------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 271.103.782.010 | 301.143.309.761 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 261.593.373.763 | 301.143.309.761 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 127.520.111.904 | 202.581.637.555 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 33.298.185.106 | 9.126.507.434 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 3.072.436.561 | (3.488.857.854) |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 20.646.716.611 | 16.686.238.861 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 46.368.319.115 | 52.419.732.694 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 25.780.237.868 | 21.874.010.821 |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | 265.568.572 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4.907.366.598 | 1.678.471.678 |
| II Nợ dài hạn | 330 | | 9.510.408.247 | - |
| 1. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 18 | 9.510.408.247 | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 528.839.370.471 | 526.141.785.276 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 528.839.370.471 | 526.141.785.276 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 58.824.301.220 | 47.391.881.381 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 70.015.069.251 | 78.749.903.895 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a | | 33.601.274.136 | 38.446.652.715 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 36.413.795.115 | 40.303.251.180 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 799.943.152.481 | 827.285.095.037 |

Bùi Thị Thu Hương
 Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
 Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
 Giám đốc điều hành
 Ngày 19 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm trước | |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | (Trình bày lại) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 620.308.313.724 | 883.671.709.281 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | 22 | 620.308.313.724 | 883.671.709.281 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 23 | 553.765.458.371 | 814.368.731.699 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 66.542.855.353 | 69.302.977.582 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 8.632.291.473 | 10.871.090.675 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | | 188.299.050 | 226.971.673 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 36.184.667.069 | 36.873.944.147 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30 | | 38.802.180.707 | 43.073.152.437 |
| 9. Thu nhập khác | 31 | | 205.490.143 | 478.992.405 |
| 10. Chi phí khác | 32 | | 271.020.189 | 591.302.456 |
| 11. Lỗ khác (40=31-32) | 40 | | (65.530.046) | (112.310.051) |
| 12. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | 38.736.650.661 | 42.960.842.386 |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 27 | 2.518.415.629 | 2.897.256.453 |
| 14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 27 | (195.560.083) | (239.665.247) |
| 15. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52) | 60 | | 36.413.795.115 | 40.303.251.180 |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 28 | 774 | 856 |

Bùi Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc điều hành
Ngày 19 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|-------|-------------------|------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 38.736.650.661 | 42.960.842.386 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 36.863.838.580 | 34.978.201.689 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 9.346.654.857 | 572.954.531 |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (251.113.706) | 119.583.543 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (7.905.156.628) | (10.403.107.846) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 76.790.873.764 | 68.228.474.303 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 97.063.466.790 | (43.865.964.716) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | 18.079.714.587 | (15.507.292.872) |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | (47.586.180.191) | (116.174.379.349) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 398.167.833 | (567.744.552) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (3.040.755.694) | (2.430.164.754) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.487.315.000) | (6.364.092.180) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 139.217.972.089 | (116.681.164.120) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định | 21 | (43.763.404.142) | (7.519.612.298) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (112.205.747.150) | (8.523.084.881) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 31.870.081.173 | 65.957.862.691 |
| 4. Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | 6.771.795.455 | 8.973.652.660 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (117.327.274.664) | 58.888.818.172 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Cổ tức đã trả cho cổ đông | 36 | (27.854.914.500) | (28.000.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (27.854.914.500) | (28.000.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (5.964.217.075) | (85.792.345.948) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 60.880.168.548 | 146.644.173.656 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 251.113.706 | 28.340.840 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 55.167.065.179 | 60.880.168.548 |

Bùi Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc điều hành
Ngày 19 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2801448559 ngày 28 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ngày 13 tháng 11 năm 2009, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty PTSC”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 446 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 461 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến dịch vụ vận tải (cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí; dịch vụ đại lý tàu biển; cung cấp dịch vụ thử tải, dịch vụ hạ thủy, nâng hạng nặng, dịch vụ cân); bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (kinh doanh phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp; kinh doanh gỗ dăm, clinker và than quặng); bốc xếp hàng hóa (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hóa); dịch vụ lưu trú ngắn ngày (dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ); quản lý, điều hành kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí, kinh doanh các dịch vụ cảng; kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí; cung cấp dịch vụ kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn; cho thuê máy móc thiết bị, xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; khai thác xử lý và cung cấp nước; thu gom rác thải; dịch vụ phòng trọ; dịch vụ đồ uống; nhà hàng và các dịch vụ khác; buôn bán vật liệu; thực phẩm; đồ uống; bán lẻ thực phẩm lương thực; vận tải đường bộ; kinh doanh bất động sản.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ cảng
- Dịch vụ tàu lai
- Dịch vụ logistics
- Dịch vụ gia công cơ khí
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường đối với các hoạt động dịch vụ cảng, kinh doanh nhiên liệu và dịch vụ logistics của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Đối với dịch vụ gia công cơ khí, chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty tương ứng với thời gian thực hiện hợp đồng gia công, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.



Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài Chính

Đại dịch Covid-19 đang gây ra suy thoái kinh tế và tác động xấu cho hầu hết các doanh nghiệp trong nhiều ngành. Ban Giám đốc đã đánh giá tác động của Covid-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh, cũng như theo sát các chính sách hỗ trợ của Chính Phủ để có biện pháp phù hợp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh đối với hoạt động của Công ty trong năm. Ban Giám đốc vẫn liên tục theo dõi những diễn biến liên quan đến Covid-19 và đánh giá rằng đại dịch Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|----------------------------|--------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 5 - 34 |
| Máy móc và thiết bị | 2 - 16 |
| Phương tiện vận tải | 2 - 6 |
| Thiết bị văn phòng | 2 - 5 |
| Tài sản khác | 4 - 15 |

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

1448
CÔNG
HẠN
VỤ D
HỢP
ANH
ON T.

10
N
G T
LC
T
PH

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong hai năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm phí thuê, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các khoản này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.



Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC

Trong năm, Ban Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để thực hiện các điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 712/TB-KTNN ngày 14 tháng 12 năm 2020. Chi tiết ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| CHỈ TIÊU | Mã số | Đơn vị: VND | | |
|---|--------------|--|-------------------------|---------------------------------------|
| | | Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo) | Số điều chỉnh | Số đầu năm (Trình bày lại) |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | 545.730.270.841 | (21.949.409.838) | 523.780.861.003 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 378.292.133.522 | (66.699.597.021) | 311.592.536.501 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 234.649.651.788 | 10.658.914.818 | 245.308.566.606 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 142.073.074.796 | (77.358.511.839) | 64.714.562.957 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 43.024.505.626 | 44.750.187.183 | 87.774.692.809 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 43.024.505.626 | 44.750.187.183 | 87.774.692.809 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | 304.014.234.034 | (510.000.000) | 303.504.234.034 |
| I. Tài sản cố định | 220 | 291.498.692.374 | (510.000.000) | 290.988.692.374 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 291.289.692.368 | (510.000.000) | 290.779.692.368 |
| - Nguyên giá | 222 | 601.072.572.907 | (720.000.000) | 600.352.572.907 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | (309.782.880.539) | 210.000.000 | (309.572.880.539) |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | 849.744.504.875 | (22.459.409.838) | 827.285.095.037 |
| NGUỒN VỐN | Mã số | Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo) | Số điều chỉnh | Số đầu năm (Trình bày lại) |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 320.747.452.683 | (19.604.142.922) | 301.143.309.761 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 320.747.452.683 | (19.604.142.922) | 301.143.309.761 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 202.901.972.537 | (320.334.982) | 202.581.637.555 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 1.966.885.643 | (5.455.743.497) | (3.488.857.854) |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 66.247.797.137 | (13.828.064.443) | 52.419.732.694 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 528.997.052.192 | (2.855.266.916) | 526.141.785.276 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 528.997.052.192 | (2.855.266.916) | 526.141.785.276 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 81.605.170.811 | (2.855.266.916) | 78.749.903.895 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a | 43.497.104.680 | (5.050.451.965) | 38.446.652.715 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | 38.108.066.131 | 2.195.185.049 | 40.303.251.180 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | 849.744.504.875 | (22.459.409.838) | 827.285.095.037 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (*):

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm trước | | Năm trước (Trình bày lại) |
|--|-----------|-------------------------|------------------------|------------------------------|
| | | (Số liệu đã báo cáo) | Số điều chỉnh | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 891.368.097.519 | (7.696.388.238) | 883.671.709.281 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | 891.368.097.519 | (7.696.388.238) | 883.671.709.281 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 824.726.565.730 | (10.357.834.031) | 814.368.731.699 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | 66.641.531.789 | 2.661.445.793 | 69.302.977.582 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 36.851.975.965 | 21.968.182 | 36.873.944.147 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30 | 40.433.674.826 | 2.639.477.611 | 43.073.152.437 |
| 9. Thu nhập khác | 31 | 346.140.430 | 132.851.975 | 478.992.405 |
| 11. Lỗ khác (40=31-32) | 40 | (245.162.026) | 132.851.975 | (112.310.051) |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | 40.188.512.800 | 2.772.329.586 | 42.960.842.386 |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 2.320.111.916 | 577.144.537 | 2.897.256.453 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | 38.108.066.131 | 2.195.185.049 | 40.303.251.180 |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 810 | 46 | 856 |

(*): Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 được trình bày lại không bao gồm các điều chỉnh liên quan doanh thu, giá vốn và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án STG đã phát sinh ở năm 2018 theo kết quả của Kiểm toán nhà nước do các điều chỉnh này được xác định ảnh hưởng theo từng năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm trước | | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|-----------|-------------------------|----------------------|------------------------------|
| | | (Số liệu đã báo cáo) | Số điều chỉnh | |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 40.188.512.800 | 2.772.329.586 | 42.960.842.386 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 35.188.201.689 | (210.000.000) | 34.978.201.689 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 65.666.144.717 | 2.562.329.586 | 68.228.474.303 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (53.014.310.109) | 9.148.345.393 | (43.865.964.716) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (22.992.092.091) | 7.484.799.219 | (15.507.292.872) |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | (96.978.905.151) | (19.195.474.198) | (116.174.379.349) |

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 266.388.204 | 537.512.554 |
| Tiền gửi ngân hàng | 34.585.252.325 | 17.980.307.237 |
| Các khoản tương đương tiền | 20.315.424.650 | 42.362.348.757 |
| | 55.167.065.179 | 60.880.168.548 |

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 4,9%/năm đến 5,5%/năm).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng lãi suất từ 3,9%/năm đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 6,2%/năm đến 6,8%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm (Trình bày lại) VND |
|--|------------------------|--------------------------------------|
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba | 81.714.956.816 | 91.714.282.112 |
| Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam | 19.537.433.515 | 17.706.540.431 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 62.177.523.301 | 74.007.741.681 |
| b. Phải thu khách hàng các bên liên quan | 123.089.627.236 | 153.594.284.494 |
| | 204.804.584.052 | 245.308.566.606 |

| | Số cuối năm | | Số đầu năm (Trình bày lại) | |
|--|------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công ty CP Lắp máy Số 1 | 3.046.321.219 | (3.046.321.219) | 3.046.321.219 | (3.046.321.219) |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Thiện Tài | 927.659.546 | (927.659.546) | 927.659.546 | (927.659.546) |
| Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Nghi Sơn | 1.703.887.581 | (1.703.887.581) | 1.703.887.581 | (1.703.887.581) |
| Các khách hàng khác | 199.126.715.706 | (1.628.920.178) | 239.630.698.260 | (1.527.104.996) |
| | 204.804.584.052 | (7.306.788.524) | 245.308.566.606 | (7.204.973.342) |

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| a. Trả trước cho người bán là bên thứ ba | 5.691.495.058 | 8.774.380.280 |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Vĩnh Phú | - | 7.695.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Xây dựng SX Hoàng Hà | 3.265.109.029 | - |
| Các khoản trả trước khác | 2.426.386.029 | 1.079.380.280 |
| b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan | 1.663.929.928 | - |
| | 7.355.424.986 | 8.774.380.280 |

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm (Trình bày lại) VND |
|--|-----------------------|--------------------------------------|
| a. Phải thu khác là các bên liên quan | 6.962.135.586 | 29.427.487.559 |
| b. Các khoản phải thu khác | 15.748.917.853 | 35.287.075.398 |
| Lãi tiền gửi | 3.719.403.478 | 3.004.282.733 |
| Phải thu bảo hiểm xã hội | - | 7.055.447 |
| Phải thu về ký quỹ | 2.099.000.000 | 2.000.000.000 |
| Công ty TNHH PECI Việt Nam | 3.333.779.693 | 18.436.023.019 |
| Khác | 6.596.734.682 | 11.839.714.199 |
| | 22.711.053.439 | 64.714.562.957 |

10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm (Trình bày lại) VND |
|--|-----------------------|--------------------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.042.597.563 | 1.719.759.694 |
| Công cụ, dụng cụ | 7.069.076.710 | 7.131.864.043 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 57.583.303.949 | 78.923.069.072 |
| Trong đó: | | |
| <i>Dự án sửa chữa, bảo dưỡng gói thầu SPMD</i> | <i>12.073.406.235</i> | <i>10.193.515.138</i> |
| <i>Dự án cơ khí gói Long Sơn</i> | <i>11.710.265.173</i> | - |
| <i>Dự án cơ khí gói Vopak</i> | - | <i>30.477.141.342</i> |
| <i>Dự án sửa chữa, bảo dưỡng gói STG</i> | <i>26.956.980.263</i> | <i>26.956.980.263</i> |
| <i>Dự án khác</i> | <i>6.842.652.278</i> | <i>11.295.432.329</i> |
| | 69.694.978.222 | 87.774.692.809 |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Phí bảo hiểm các loại | 555.499.416 | 485.496.218 |
| Công cụ, dụng cụ | 174.310.779 | 377.165.740 |
| Chi phí khác | 184.756.534 | 150.966.992 |
| | 914.566.729 | 1.013.628.950 |
| b. Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 991.707.146 | 618.782.704 |
| Chi phí khác | 8.611.063.233 | 9.283.093.287 |
| | 9.602.770.379 | 9.901.875.991 |

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận tải VND | Tài sản khác VND | Tổng VND |
|----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm (Trình bày lại) | 502.618.526.586 | 60.864.066.996 | 6.717.815.631 | 22.392.579.568 | 7.759.584.126 | 600.352.572.907 |
| Tăng trong năm | - | 41.689.607.273 | 246.606.000 | 1.286.790.910 | 93.500.000 | 43.316.504.183 |
| Số dư cuối năm | 502.618.526.586 | 102.553.674.269 | 6.964.421.631 | 23.679.370.478 | 7.853.084.126 | 643.669.077.090 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu năm (Trình bày lại) | 244.596.532.308 | 43.429.621.967 | 6.058.365.552 | 12.538.219.095 | 2.950.141.617 | 309.572.880.539 |
| Khấu hao trong năm | 24.206.362.680 | 7.744.818.065 | 862.770.688 | 2.858.547.919 | 982.339.222 | 36.654.838.574 |
| Số dư cuối năm | 268.802.894.988 | 51.174.440.032 | 6.921.136.240 | 15.396.767.014 | 3.932.480.839 | 346.227.719.113 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm (Trình bày lại) | 258.021.994.278 | 17.434.445.029 | 659.450.079 | 9.854.360.473 | 4.809.442.509 | 290.779.692.368 |
| Tại ngày cuối năm | 233.815.631.598 | 51.379.234.237 | 43.285.391 | 8.282.603.464 | 3.920.603.287 | 297.441.357.977 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 51.091.976.709 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 45.627.547.788 đồng).

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 5% | 5% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 32.730.603.680 | 28.819.402.020 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 1.636.530.184 | 1.440.970.101 |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm (Trình bày lại) | |
|---|------------------------|---------------------------------|----------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba | 102.016.837.627 | 102.016.837.627 | 174.172.944.654 | 174.172.944.654 |
| Công Ty Cổ Phần Đầu tư Và Quản lý Tài sản Á Châu | - | - | 18.692.291.833 | 18.692.291.833 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Đầu tư Ngọc Long | 9.035.305.060 | 9.035.305.060 | 9.351.698.996 | 9.351.698.996 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C | 2.078.356.433 | 2.078.356.433 | 4.854.607.467 | 4.854.607.467 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 90.903.176.134 | 90.903.176.134 | 141.274.346.358 | 141.274.346.358 |
| b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan | 25.503.274.277 | 25.503.274.277 | 28.408.692.901 | 28.408.692.901 |
| | 127.520.111.904 | 127.520.111.904 | 202.581.637.555 | 202.581.637.555 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm (Trình bày lại) VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã nộp trong năm VND | Số cuối năm VND |
|----------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | (6.315.312.798) | 8.938.709.451 | 1.667.872.186 | 955.524.467 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.901.695.092 | 2.518.415.629 | 3.040.755.694 | 1.379.355.027 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 306.634.147 | 1.915.656.927 | 1.516.985.826 | 705.305.248 |
| Các loại thuế khác | 618.125.705 | 502.035.384 | 1.087.909.270 | 32.251.819 |
| | (3.488.857.854) | 13.874.817.391 | 7.313.522.976 | 3.072.436.561 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm (Trình bày lại) VND |
|---|-----------------------|--------------------------------------|
| Chi phí phải trả thuê đất và tài sản (*) | 35.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Chi phí phải trả về các dịch vụ thuê ngoài thực hiện gói thầu DMC | 1.933.582.779 | 5.114.492.028 |
| Chi phí phải trả về các dịch vụ thuê ngoài thực hiện các dự án khác | 7.961.136.414 | 17.305.240.666 |
| Khác | 1.473.599.922 | - |
| | 46.368.319.115 | 52.419.732.694 |

(*) Đây là khoản chi phí ước tính phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") về tiền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất tại khu vực mà PVN tiếp nhận từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin theo Quyết định số 926/QĐ-TTG ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và Quyết định số 7090/QĐ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 về việc chuyển giao cho PTSC Thanh Hóa. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục để ký hợp đồng thuê đất với PVN.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Phải trả khác bên liên quan | 22.411.547.554 | 18.925.724.634 |
| b. Các khoản phải trả khác | 3.368.690.314 | 2.948.286.187 |
| Kinh phí công đoàn | 452.419.282 | 334.281.834 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 372.074.835 | 160.380 |
| Các khoản phải trả khác | 2.544.196.197 | 2.613.843.973 |
| | 25.780.237.868 | 21.874.010.821 |

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|-------------------|
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng: Gói thầu Vopak | 1.473.716.417 | - |
| Dự phòng phải trả dài hạn khác (*) | 8.036.691.830 | - |
| | 9.510.408.247 | - |

(*) Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản chi phí bảo dưỡng, sửa chữa lớn khi tàu lên đà đối với các con tàu mà Công ty đang quản lý theo Hợp đồng Quản lý và Điều hành tàu được ký kết giữa Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam vào ngày 18 tháng 11 năm 2019.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|--|----------------------------------|---------------------------------|---|------------------------|
| Số dư đầu năm trước (Trình bày lại) | 400.000.000.000 | 34.594.714.733 | 85.642.402.687 | 520.237.117.420 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 40.303.251.180 | 40.303.251.180 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 12.797.166.648 | (12.797.166.648) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (6.398.583.324) | (6.398.583.324) |
| Chia cổ tức | - | - | (28.000.000.000) | (28.000.000.000) |
| Số dư đầu năm nay (Trình bày lại) | 400.000.000.000 | 47.391.881.381 | 78.749.903.895 | 526.141.785.276 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 36.413.795.115 | 36.413.795.115 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 11.432.419.839 | (11.432.419.839) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (5.716.209.920) | (5.716.209.920) |
| Chia cổ tức | - | - | (28.000.000.000) | (28.000.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 400.000.000.000 | 58.824.301.220 | 70.015.069.251 | 528.839.370.471 |

59 - C
 TY
 DẦU KHÍ
 PTSC
 THANH HÓA

500
 H
 HH
 GE
 M
 CH

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 812/NQ-TH_ĐHCĐ ngày 22 tháng 05 năm 2020, Công ty đã tiến hành trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 5.716.209.920 đồng, quỹ đầu tư phát triển với số tiền 11.432.419.839 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 và trích lập chia cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối với số tiền là 28.000.000.000 đồng, tương ứng với 7% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền với số tiền là 27.854.914.500 đồng.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 400 tỷ đồng, tương đương 40.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn cổ phần đã được góp đủ tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | Tỷ lệ (%) | Vốn đã góp VND |
|--|---------------|------------------------|
| Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 54,69 | 218.773.000.000 |
| Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí | 43,75 | 175.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 1,56 | 6.227.000.000 |
| | 100,00 | 400.000.000.000 |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ: | | |
| Đô la Mỹ (USD) | 455.297 | 194.054 |

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty cung cấp dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí, kinh doanh các dịch vụ cảng; Cung ứng hàng hóa và nhiên liệu; Hoạt động xây lắp và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Doanh thu, giá vốn của các lĩnh vực kinh doanh tương ứng đã được trình bày ở Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23 tương ứng. Tài sản và công nợ thì hầu như toàn bộ thuộc về hoạt động kinh doanh dịch vụ cảng và dịch vụ khác, còn các lĩnh vực kinh doanh khác thì không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận khu vực địa lý và báo cáo bộ phận về tài sản và công nợ của lĩnh vực kinh doanh.

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước (Trình bày lại) VND |
|--|------------------------|-------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 5.258.245.994 | 9.401.286.946 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 123.017.965.903 | 177.285.614.724 |
| Doanh thu dịch vụ cảng và dịch vụ khác | 492.032.101.827 | 696.984.807.611 |
| | 620.308.313.724 | 883.671.709.281 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay VND | Năm trước (Trình bày lại) VND |
|--|------------------------|-------------------------------------|
| Giá vốn hàng bán | 5.035.749.065 | 8.571.463.914 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 123.752.853.101 | 172.080.923.148 |
| Giá vốn của dịch vụ cảng và dịch vụ khác | 424.976.856.205 | 633.716.344.637 |
| | 553.765.458.371 | 814.368.731.699 |

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước (Trình bày lại) VND |
|----------------------------------|------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 118.676.848.025 | 210.961.129.993 |
| Chi phí nhân công | 102.011.015.413 | 87.543.283.100 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 36.863.838.580 | 34.978.201.689 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 283.947.901.223 | 564.318.417.993 |
| Chi phí bằng tiền khác | 27.110.757.076 | 20.676.722.974 |
| | 568.610.360.317 | 918.477.755.749 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi | 7.905.156.628 | 10.403.107.846 |
| Hoạt động tài chính khác | 418.240.428 | 407.341.556 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 308.894.417 | 60.641.273 |
| | 8.632.291.473 | 10.871.090.675 |

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước (Trình bày lại) VND |
|----------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|
| Chi phí nhân công | 14.456.132.765 | 12.308.804.819 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.427.596.463 | 2.142.933.171 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.808.709.547 | 2.989.575.784 |
| Chi phí dự phòng | 101.815.182 | 307.385.959 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.022.370.223 | 10.803.697.599 |
| Chi phí khác | 9.368.042.889 | 8.321.546.815 |
| | 36.184.667.069 | 36.873.944.147 |

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước (Trình bày lại) VND |
|---|-----------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 38.736.650.661 | 42.960.842.386 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế: | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | (1.819.982.026) | (1.414.349.582) |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 8.150.723.732 | 8.225.607.617 |
| Thu nhập tính thuế năm hiện hành | 45.067.392.367 | 49.772.100.421 |
| Thu nhập tính thuế theo thuế suất 5% | 43.300.418.964 | 47.047.757.539 |
| Thu nhập tính thuế theo thuế suất thông thường 20% | 1.766.973.403 | 2.724.342.882 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.518.415.629 | 2.897.256.453 |

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm được tính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 195.560.083 | 239.665.247 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 195.560.083 | 239.665.247 |

Đối với hoạt động chính, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2009). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập tính thuế từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm (9 năm) tiếp theo. Năm 2020 là năm thứ 6 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Năm nay VND | Năm trước (Trình bày lại) VND |
|--|-----------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 36.413.795.115 | 40.303.251.180 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | (5.462.069.267) | (6.045.487.677) |
| Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 30.951.725.848 | 34.257.763.503 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 774 | 856 |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2020 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như trên và số liệu ước tính trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 15% từ lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho năm 2020.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí
 Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC
 Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú
 Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí
 Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng
 Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam
 Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn
 Công ty Cổ phần Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
 Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC
 Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty mẹ
 Công ty trong cùng Tổng Công ty
 Chi nhánh Tổng Công ty
 Chi nhánh Tổng Công ty
 Chi nhánh Tổng Công ty
 Công ty trong cùng Tổng Công ty
 Công ty trong cùng Tổng Công ty
 Công ty trong cùng Tổng Công ty
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN

1144
 CÔNG
 HẠN
 VỤ D
 HỢP
 ANH T
 VN T.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm nay <u>VND</u> | Năm trước (Trình bày lại) <u>VND</u> |
|--|-----------------------|--|
| Bán hàng, dịch vụ | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 262.430.380.049 | 405.998.511.072 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC | - | 6.116.048.572 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS) | 1.998.444.585 | 1.884.408.886 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú | 1.020.837.554 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam | 13.579.308.112 | - |
| Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn | <u>91.916.016.803</u> | <u>155.313.408.797</u> |
| Mua hàng, dịch vụ | | |
| Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí | 3.922.600.056 | - |
| Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa | 1.570.061.560 | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng | 1.003.320.182 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 339.129.237 | 5.007.217.007 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí | 17.085.596.531 | 35.183.123.273 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC | <u>2.744.481.112</u> | <u>4.179.330.953</u> |
| Cổ tức đã chia cho chủ sở hữu | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 15.314.110.000 | 15.314.110.000 |
| Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí | <u>12.250.000.000</u> | <u>12.250.000.000</u> |

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

| | Năm nay <u>VND</u> | Năm trước <u>VND</u> |
|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Tiền lương và thu nhập khác | <u>5.215.273.367</u> | <u>5.293.372.883</u> |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | Số cuối năm <u>VND</u> | Số đầu năm <u>VND</u> |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Phải thu | | |
| Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn | 28.190.039.802 | 67.474.205.262 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú | 2.531.910.038 | 1.628.468.803 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 81.117.778.309 | 82.006.953.917 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS) | 312.138.748 | 1.413.920.497 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam | <u>10.833.487.875</u> | - |
| Người mua trả tiền trước | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 23.919.591.164 | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú | <u>2.803.313.642</u> | <u>3.022.793.716</u> |

3559
 TY
 CẢNG
 DẦU KHÍ
 PTSC
 THANH HÓA

1128
 CHI NHÁNH
 Y TẾ
 TT
 NAM
 3 CH

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khác | | |
| Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn | 1.193.699.787 | 16.902.610.602 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | <u>5.412.481.530</u> | <u>12.055.817.203</u> |
| Phải trả | | |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí | 923.194.008 | 20.365.170.072 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC | 1.424.202.371 | 1.987.709.172 |
| Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí | 4.203.447.748 | 119.160.225 |
| Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn | <u>18.369.654.157</u> | <u>5.857.491.980</u> |
| Trả trước cho người bán | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC | <u>1.663.929.928</u> | - |
| Phải trả khác | | |
| Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn | 3.904.063.348 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (*) | <u>18.507.484.206</u> | <u>18.925.724.634</u> |

(*) Phải trả khác các bên liên quan là khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam liên quan đến tài sản chuyển giao cho Công ty ở giai đoạn trước khi chuyển đổi thành công ty cổ phần và sẽ được Công ty thanh toán dần qua các năm tùy theo tình hình tài chính của Công ty. Khoản phải trả này không chịu lãi suất.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lãi tiền gửi nhận trong năm không bao gồm 3.719.403.478 đồng (năm 2019: 3.004.282.733 đồng), là lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định trong năm không bao gồm 73.000.000 đồng (2019: 519.899.960 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm 145.085.500 đồng (2019: 0 đồng), là số tiền chi trả cổ tức trong năm mà chưa chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Bùi Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc điều hành
Ngày 19 tháng 3 năm 2021